

Bản án số: 53/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 09/7/2018
V/v tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ R
TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Đức Luân

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Minh Châu

2. Ông Trương Hoài Khanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Trinh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố R, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố R xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 78/2018/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 3 năm 2018 về việc “Tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Ngô Thị Minh T (tên thường gọi: Bé)**, sinh năm 1989 (có mặt)

Địa chỉ: Số 313/9, đường V, P. Q, TP. R, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 313/9, đường V, P. Q, TP. R, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/02/2018 và lời khai trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn – chị Ngô Thị Minh T trình bày: Chị và anh Đ tự quen nhau, sau đó tự nguyện tiến tới hôn nhân và tổ chức lễ cưới vào tháng 02/2007 âm lịch, hai người đi đăng ký kết hôn tại UBND phường Q, TP. R, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 18/7/2013.

Vợ chồng bắt đầu mâu thuẫn từ cuối năm 2008 và sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Do xác định không còn tình cảm vợ chồng với nhau nên chị đã nộp đơn khởi kiện về việc ly hôn tại Tòa án và có nói cho anh Đ biết, đến ngày 21/02/2018 thì anh Đ bỏ nhà đi cho đến nay, Đi lúc có về nhà thăm con rồi lại bỏ đi, chị có tìm hiểu nhưng không biết hiện nay anh Đ đang ở đâu.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng từ khi sinh người con đầu tiên thì hai người thường xảy ra mâu thuẫn, chủ yếu là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong cách sống, anh Đ không lo làm ăn, thiếu trách nhiệm đối với vợ con, mỗi lần đi nhậu về là kiểm chuyện mắng chửi chị, đỉnh điểm là ngày 21/02/2018, anh Đ quyết định bỏ nhà đi và muốn lấy tài sản duy nhất của vợ chồng là chiếc xe mô – tô nhãn hiệu Yamaha Sirius đi theo, chị không đồng ý nên hai người xảy ra cự cãi, sau đó anh Đ đánh chị và lấy xe đi, chị có trình báo công an nhưng khi công an đến thì anh Đ đã bỏ đi cho đến nay. Trong thời gian mâu thuẫn, chị đã nhiều lần cố gắng hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không được mà mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng. Cảm thấy không thể sống chung với nhau được nữa nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Đ.

- Về con chung: Có 02 người con chung tên Nguyễn Ngô Hiếu N, sinh ngày 20/01/2008 và Nguyễn Ngô Hiếu N1, sinh ngày 02/9/2015. Chị T yêu cầu nuôi dưỡng 02 người con chung tên Nguyễn Ngô Hiếu N và Nguyễn Ngô Hiếu N1, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị T cam kết ly hôn không nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ về tài sản và nợ đối với người khác.

- **Tại biên bản xác minh lập ngày 18/4/2018, ông Huỳnh Gia K – Cảnh sát khu vực khu phố L, P. Q cung cấp nội dung sự việc như sau:** Khoảng 09 giờ, ngày 21/02/2018, chị T đang ngủ ở căn nhà tại địa chỉ: đường V, P. Q, TP. R, tỉnh Kiên Giang thì anh Đ vào nhà kêu chị T dậy để nói chuyện, cụ thể anh Đ yêu cầu chị T đưa chiếc xe mô – tô nhãn hiệu Yamaha Sirius màu đỏ, biển kiểm soát số: 68X1-02.316, chị T hỏi lấy xe để làm gì thì anh Đ không nói nên chị T không đồng ý, sau đó hai người cãi vã và xảy ra mâu thuẫn, lúc đó anh Đ đánh chị T và lấy chiếc xe đi. Do phía chị T không yêu cầu xử lý hành chính nên Công an phường Q không tiến hành thu thập chứng cứ, xác minh người chứng kiến sự việc để làm rõ hành vi của anh Đ.

- Tại biên bản xác minh lập ngày 18/4/2018, bà Nguyễn Thị T1 cung cấp nội dung sự việc như sau: Bà là tổ trưởng tổ tự quản số 11, khu phố L, phường Q, bà biết rất rõ gia đình chị Ngô Thị Minh T và anh Nguyễn Văn Đ. Trong thời gian vợ chồng chung sống với nhau, anh Đ không lo làm ăn, thường hay ăn nhậu dẫn đến vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, mỗi lần nhậu say về thì anh Đ thường kiếm chuyện và đánh đập chị T. Gần đây nhất là ngày mùng 06 tết năm 2018 (ngày 21/02/2018), anh Đ và chị T xảy ra cự cãi, chủ yếu liên quan đến chiếc xe mô – tô nhãn hiệu Yamaha Sirius, do anh Đ có ý định bỏ nhà đi và muốn lấy chiếc xe đi nhưng chị T không đồng ý nên hai bên giằng co qua lại, anh Đ đánh chị T và lấy chiếc xe đi. Lúc đó Công an phường Q có xuống tận nơi để xem xét và mời chị T lên trụ sở làm việc liên quan đến sự việc trên. Từ thời gian anh Đ bỏ đi cho đến nay thì bà cũng hay thấy anh Đ về nhà độ khoảng nửa ngày đến 01 ngày thì lại đi nữa, cụ thể là cách đây khoảng nửa tháng (đầu tháng 4/2018), bà có thấy anh Đ về nhà vào buổi tối, đến sáng hôm sau thì bà có hỏi gia đình chị T sự việc anh Đ về nhà, cha của chị T nói là anh Đ muốn bắt hai người con đi theo nhưng gia đình không đồng ý và xảy ra xô xát, sau đó thì anh Đ bỏ đi luôn.

- Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử hôm nay, bị đơn – anh Nguyễn Văn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt và không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố R phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm mở phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành tốt, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, tuy nhiên bị đơn không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng nhưng vẫn cố tình vắng mặt.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56, khoản 2 và khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để xem xét, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời buộc nguyên đơn phải chịu nghĩa vụ nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn – Chị Ngô Thị Minh T yêu cầu ly hôn với bị đơn – anh Nguyễn Văn Đ và nuôi con chung nên quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các bên là “Tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Các đương sự tranh chấp về quan hệ hôn nhân, bị đơn có nơi cư trú tại TP. R, tỉnh Kiên Giang. Do đó, căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân TP. R, tỉnh Kiên Giang.

[3] Bị đơn – anh Nguyễn Văn Đ đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt. Nguyên đơn – chị Ngô Thị Minh T yêu cầu xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quyết định xét xử vắng mặt bị đơn – anh Nguyễn Văn Đ.

Về nội dung vụ án:

[1] Xét yêu cầu ly hôn: Chị T và anh Đ tự quen nhau, sau đó tự nguyện tiến tới hôn nhân và tổ chức lễ cưới vào tháng 02/2007 âm lịch, hai người đi đăng ký kết hôn tại UBND phường Q, TP. R, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 18/7/2013; như vậy, việc kết hôn của chị T và anh Đ đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 11 và Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 nên quan hệ hôn nhân giữa hai người là hợp pháp. Qua lời khai trong suốt quá trình giải quyết vụ án, chị T xác định trong quá trình chung sống, vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong cách sống, anh Đ không lo làm ăn, thiếu trách nhiệm đối với vợ con, mỗi lần đi nhậu về là kiểm chuyện mắng chửi chị, đỉnh điểm là ngày 21/02/2018, anh Đ quyết định bỏ nhà đi và muốn lấy tài sản duy nhất của vợ chồng là chiếc xe mô – tô nhãn hiệu Yamaha Sirius đi theo, chị không đồng ý nên hai người xảy ra cự cãi, sau đó anh Đ đánh chị và lấy xe đi, chị có trình báo công an nhưng khi công an đến thì anh Đ đã bỏ đi cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn trên cũng phù hợp với nội dung sự việc được xác minh đối với ông Huỳnh Gia K – Cảnh sát khu vực khu phố L, P. Q và bà Nguyễn Thị T1 – hàng xóm gần nhà chị T và anh Đ. Căn cứ theo quy định tại Điều 91, khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử nhận thấy rằng, nguyên đơn – chị Ngô Thị Minh T đã chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là

có căn cứ, đúng quy định pháp luật, bị đơn – anh Nguyễn Văn Đ không có ý kiến phản đối mặc dù đã được Tòa án thực hiện cấp tống đạt các thủ tục tố tụng hợp lệ. Xét thấy, mục đích hôn nhân giữa chị T và anh Đ không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài; do đó, Hội đồng xét xử quyết định áp dụng Điều 89 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thống nhất chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Ngô Thị Minh T đối với anh Nguyễn Văn Đ.

[2] Xét yêu cầu nuôi con chung: Chị T xác định trong quá trình chung sống chị và anh Đ có 02 người con chung tên Nguyễn Ngô Hiếu N, sinh ngày 20/01/2008 và Nguyễn Ngô Hiếu N1, sinh ngày 02/9/2015. Chị yêu cầu được nuôi dưỡng 02 người con chung tên Nguyễn Ngô Hiếu N và Nguyễn Ngô Hiếu N1, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung. Quá trình thụ lý vụ án cho đến nay, anh Đ không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị T, tại biên bản ghi nhận ý kiến lập ngày 18/4/2018, cháu Nguyễn Ngô Hiếu N có nguyện vọng muốn sống chung với anh Đ, theo quy định pháp luật thì Tòa án phải xem xét nguyện vọng của con chung tuy nhiên xét về điều kiện sinh sống cũng như khả năng nuôi con thì chưa đủ cơ sở để giao con chung cho anh Đ do đến nay vẫn không biết được nơi sinh sống cụ thể cũng như điều kiện nuôi con của anh Đ; mặt khác, chị T chứng minh được chị có nghề nghiệp ổn định với công việc được giao là gia công đồ dùng sử dụng trong gia đình, thu nhập mỗi tháng là 6.000.000 đồng; hơn nữa, từ khi sinh ra cho đến nay, cả 02 người con chung đều sinh sống, học tập cùng với mẹ và gia đình bên ngoại tại địa chỉ: đường V, P. Q, TP. R, tỉnh Kiên Giang. Do đó, căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con chung khi giao cho cha hoặc mẹ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con sau khi ly hôn, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quyết định giao 02 người con chung tên Nguyễn Ngô Hiếu N và Nguyễn Ngô Hiếu N1 cho chị T nuôi dưỡng đến khi thành niên, do chị T không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Xét quan hệ tài sản chung: Chị T yêu cầu tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Xét quan hệ nợ chung: Chị T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn – chị Ngô Thị Minh T phải chịu nghĩa vụ nộp số tiền án phí: 300.000 đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000 đồng mà chị T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003861, ngày 26/02/2018 tại Chi cục thi hành án thành phố R, nên chị T không phải nộp thêm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng Điều 89, Điều 91 của Luật hôn nhân gia đình năm 2000, Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;
- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – chị Ngô Thị Minh T, cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Ngô Thị Minh T được ly hôn với anh Nguyễn Văn Đ.

- Về quan hệ con chung: Giao 02 người con chung tên Nguyễn Ngô Hiếu N, sinh ngày 20/01/2008 và Nguyễn Ngô Hiếu N1, sinh ngày 02/9/2015 cho chị Ngô Thị Minh T nuôi dưỡng đến khi thành niên, chị Ngô Thị Minh T không yêu cầu anh Nguyễn Văn Đ cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Trường hợp anh Đ lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh Đ.

- Về quan hệ tài sản chung: Chị T yêu cầu tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về quan hệ nợ chung: Chị T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

2. Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn – chị Ngô Thị Minh T phải chịu nghĩa vụ nộp số tiền án phí: 300.000 đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000 đồng mà chị T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003861, ngày 26/02/2018 tại Chi cục thi hành án thành phố R, nên chị T không phải nộp thêm.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND TP. R;
- Chi cục THA dân sự TP. R;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đào Đức Luân